

Số: 210 /VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
sử dụng công nghệ FTTH/xPON
Quý IV năm 2020

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**

Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.

Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON: 63 tỉnh, thành phố.

Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết tháng 12/2020 là 6.468637 thuê bao.

Trân trọng kính chào 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chất lượng Tập đoàn (b/c);
- TGD VNPT Net;
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: 49475 -VBĐT



Nguyễn Việt Long

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON

Quý: IV năm 2020

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số : 210 /VNPT Net - KTM ngày 22 tháng 01 năm 2021 của VNPT Net)

Số TT	Tên chỉ tiêu <
-------	---

19	Đồng Tháp	100%	99.79%	99.95%	100%	99.86%	96.55%	0	-	24	93.30%
20	Gia Lai	99.98%	98.03%	99.24%	100%	100%	100%	0	-	24	93.64%
21	Hậu Giang	99.99%	98%	100%	100%	99.84%	100%	0	-	24	92.41%
22	Hòa Bình	100%	100%	99.97%	100%	100%	99.88%	0	-	24	96.80%
23	Hồ Chí Minh	100%	100%	99.94%	99.99%	99.93%	99.80%	0	-	24	97.87%
24	Hải Dương	100%	98.81%	99.92%	100%	100%	100%	0	-	24	98.70%
25	Hà Giang	100%	99.76%	99.90%	100%	100%	100%	0	-	24	93.74%
26	Hà Nội	100%	99.61%	99.96%	100%	99.98%	100%	0.003	100%	24	93.54%
27	Hà Nam	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.001	100%	24	95.05%
28	Hải Phòng	100%	98.40%	99.35%	98.11%	97.90%	99.11%	0.006	100%	24	93.71%
29	Hà Tĩnh	100%	100%	98.58%	100%	99.90%	100%	0	-	24	93.54%
30	Thừa Thiên Huế	99.99%	99.97%	99.95%	100%	100%	100%	0	-	24	95.61%
31	Hưng Yên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
32	Kiên Giang	100%	99.49%	99.90%	98.52%	98.60%	99.77%	0.002	100%	24	93.32%
33	Khánh Hòa	100%	99.14%	99.75%	100%	98.21%	99.65%	0	-	24	99.55%
34	Kon Tum	100%	99.82%	99.33%	100%	100%	100%	0	-	24	94.34%
35	Long An	99.99%	99.49%	99.90%	100%	100%	100%	0	-	24	87.60%
36	Lào Cai	100%	99.95%	99.97%	100%	100%	100%	0	-	24	99.12%
37	Lai Châu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
38	Lâm Đồng	100%	99.92%	99.97%	100%	100%	100%	0.022	100%	24	92.40%
39	Lạng Sơn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.009	100%	24	99.78%
40	Nghệ An	100%	99.64%	99.97%	100%	99.54%	99.28%	0	-	24	95.02%
41	Ninh Bình	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.90%
42	Nam Định	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	93.99%
43	Ninh Thuận	100%	99.96%	99.96%	100%	100%	99.94%	0.024	100%	24	99.40%
44	Phú Thọ	100%	99.85%	99.90%	100%	99.84%	100%	0	-	24	99.82%
45	Phú Yên	100%	99.44%	99.44%	100%	100%	100%	0.003	100%	24	95.16%
46	Quảng Bình	100%	98.54%	97.16%	97.30%	98.37%	96.42%	0	-	24	97.20%
47	Quảng Ninh	100%	99.88%	100%	100%	100%	99.94%	0	-	24	98.14%
48	Quảng Ngãi	100%	50.30%	55.86%	100%	99.48%	96.20%	0	-	24	100%
49	Quảng Nam	99.97%	99.92%	100%	100%	99.74%	99.92%	0	-	24	95.16%
50	Quảng Trị	99.99%	100%	97.45%	100%	99.78%	99.89%	0	-	24	100%
51	Sơn La	99.97%	99.80%	100%	100%	100%	100%	0.015	100%	24	98.96%
52	Sóc Trăng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.002	100%	24	97.56%
53	Thái Bình	100%	99.08%	99.87%	100%	100%	100%	0	-	24	100%

54	Tiên Giang	100%	100%	100%	100%	97.46%	99.11%	0	-	24	99.24%
55	Thanh Hóa	99.77%	95.13%	99.38%	100%	99.71%	99.98%	0	-	24	95.74%
56	Tây Ninh	100%	95.95%	99.90%	100%	100%	100%	0	-	24	92.41%
57	Thái Nguyên	100%	99.96%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
58	Tuyên Quang	100%	100%	99.97%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
59	Trà Vinh	100%	98.58%	99.92%	100%	100%	100%	0	-	24	96.83%
60	Vĩnh Long	100%	99.84%	99.84%	100%	100%	99.79%	0	-	24	90.38%
61	Vĩnh Phúc	100%	97.23%	99.83%	100%	100%	100%	0	-	24	95.96%
62	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	97.75%	99.46%	100%	99.69%	100%	0	-	24	92.41%
63	Yên Bái	99.94%	99.31%	100%	92.59%	99.76%	99.73%	0	-	24	100%
64	Trên toàn mạng	99.99%	98.44%	98.88%	99.74%	99.66%	99.65%	0.0019	100%	24	96.09%

	Hướng kết nối	Mức chiếm dụng băng thông trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
I	Hướng quốc tế		
1	Hướng kết nối Trung Quốc	44.95	26.47
2	Hướng kết nối Châu Âu	9.57	55.33
3	Hướng kết nối Hồng Kông	11.45	13.51
4	Hướng kết nối Japan	2.26	29.37
5	Hướng kết nối Singapore	4.15	33.26
6	Hướng kết nối Mỹ	2.88	25.54
II	Hướng kết nối sang ISP khác		
1	Hướng kết nối Viettel	41.43	26.11
2	Hướng kết nối FPT	13.62	23.99
III	Hướng kết nối VNIX		
1	Hướng kết nối VNIX Hà Nội	20.74	17.03
2	Hướng kết nối VNIX TP HCM	17.32	9.77



Nguyễn Việt Long